

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		79.505.845.880	45.736.516.564
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.553.785.781	13.969.105.413
1 Tiền	111		6.553.785.781	13.969.105.413
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.017.875.495	9.060.628.897
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.255.249.967	11.462.669.023
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.556.466.314	8.779.677.267
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.532.840.690	1.324.964.083
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(12.326.681.476)	(12.506.681.476)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	53.717.948.491	22.158.352.109
1 Hàng tồn kho	141		53.717.948.491	22.158.352.109
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		216.236.113	548.430.145
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	199.708.744	525.455.235
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.527.369	22.974.910
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		30.123.303.591	32.294.936.397
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		21.123.303.591	22.937.255.231
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	20.073.705.951	21.800.608.883
- Nguyên giá	222		55.873.559.565	54.829.659.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.799.853.614)	(33.029.050.219)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	1.049.597.640	1.136.646.348
- Nguyên giá	228		2.037.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(987.571.259)	(900.522.551)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.000.000.000	9.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	357.681.166
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	-	357.681.166
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		109.629.149.471	78.031.452.961

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		70.091.636.932	38.493.940.422
I- Nợ ngắn hạn	310		69.063.327.204	37.784.330.694
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.741.726.113	1.758.206.884
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	13.835.379.765	9.694.128.408
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.590.646.988	616.988.674
4 Phải trả người lao động	314	V.14	4.691.119.676	6.396.472.351
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.045.023	38.376.859
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	3.227.636.328	778.788.741
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	35.687.094.173	9.506.899.500
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	8.239.679.138	8.994.469.277
II- Nợ dài hạn	330		1.028.309.728	709.609.728
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	428.314.000	424.614.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		599.995.728	284.995.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.19	39.537.512.539	39.537.512.539
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	39.537.512.539
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		109.629.149.471	78.031.452.961

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thu Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Quốc Cường